**PHỤ LỤC**
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 02 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**

*(Kèm theo Công văn số: 463/TB-SXD ngày 08/03/2024 của Sở Xây dựng )*

*Đơn vị tính: đồng*

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| **I** | **NHÓM THÉP XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm thép Xây dựng | Thép trơn | kg | Tisco (Ø6 - Ø8)mm | (Ø6 - Ø8)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,545 | ` | | | | | |
| 2 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Tisco (Ø8)mm | (Ø8)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,545 | | | | | | |
| 3 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Tisco (Ø10)mm | (Ø10)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,545 | | | | | | |
| 4 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Tisco (Ø12)mm | (Ø12)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,455 | | | | | | |
| 5 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Tisco (Ø14)mm | (Ø14)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,455 | | | | | | |
| 6 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Tisco (Ø16)mm | (Ø16)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,455 | | | | | | |
| 7 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Tisco (Ø18)mm | (Ø18)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,455 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 8 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Tisco (Ø20)mm | (Ø20)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,455 | | | | | | |
| 9 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Tisco (Ø22)mm | (Ø22)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,455 | | | | | | |
| 10 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Tisco (Ø25)mm | (Ø25)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,455 | | | | | | |
| 11 | Nhóm thép Xây dựng | Thép trơn | kg | Hòa Phát (Ø6 - Ø8)mm | (Ø6 - Ø8)mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,409 | | | | | | |
| 12 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Hòa Phát (Ø8)mm | (Ø8)mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,409 | | | | | | |
| 13 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Hòa Phát (Ø10)mm | (Ø10)mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,500 | | | | | | |
| 14 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Hòa Phát (Ø12)mm | (Ø12)mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,318 | | | | | | |
| 15 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Hòa Phát (Ø14)mm | (Ø14)mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,318 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 16 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Hòa Phát (Ø16)mm | (Ø16)mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,318 | | | | | | |
| 17 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Hòa Phát (Ø18)mm | (Ø18)mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,318 | | | | | | |
| 18 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Hòa Phát (Ø20)mm | (Ø20)mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,318 | | | | | | |
| 19 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Hòa Phát (Ø22)mm | (Ø22)mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,318 | | | | | | |
| 20 | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn | kg | Hòa Phát (Ø25)mm | (Ø25)mm | Tập đoàn Hòa Phát | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14,318 | | | | | | |
| 21 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 14x14, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 40,909 | | | | | | |
| 22 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 14x14, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 44,545 | | | | | | |
| 23 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 16x16, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 47,273 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 24 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 16x16, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 51,818 | | | | | | |
| 25 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 20x20, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 60,000 | | | | | | |
| 26 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 20x20, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 65,455 | | | | | | |
| 27 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 20x20, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 86,364 | | | | | | |
| 28 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 25x25, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 74,545 | | | | | | |
| 29 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 25x25, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 80,909 | | | | | | |
| 30 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 30x30, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 90,000 | | | | | | |
| 31 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 30x30, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 98,182 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 32 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 30x30, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 123,636 | | | | | | |
| 33 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 40x40, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 120,909 | | | | | | |
| 34 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 40x40, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 132,727 | | | | | | |
| 35 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 40x40, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 167,273 | | | | | | |
| 36 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 50x50, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 151,818 | | | | | | |
| 37 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 50x50, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 166,364 | | | | | | |
| 38 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 50x50, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 210,909 | | | | | | |
| 39 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 75x75, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 320,909 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 40 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 90x90, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 387,273 | | | | | | |
| 41 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 100x100, dày 1,8 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 551,818 | | | | | | |
| 42 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 13x26, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 58,182 | | | | | | |
| 43 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 13x26, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 63,636 | | | | | | |
| 44 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 20x40, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 90,000 | | | | | | |
| 45 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 20x40, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 98,182 | | | | | | |
| 46 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 20x40, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 123,636 | | | | | | |
| 47 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 25x50, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 112,727 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 48 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 25x50, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 123,636 | | | | | | |
| 49 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 25x50, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 156,364 | | | | | | |
| 50 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 25x50, dày 1,8 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 198,182 | | | | | | |
| 51 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 30x60, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 136,364 | | | | | | |
| 52 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 30x60, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 150,000 | | | | | | |
| 53 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 30x60, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 189,091 | | | | | | |
| 54 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 30x60, dày 1,8 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 240,000 | | | | | | |
| 55 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 40x80, dày 1,0 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 183,636 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 56 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 40x80, dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 200,909 | | | | | | |
| 57 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 40x80, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 254,545 | | | | | | |
| 58 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 40x80, dày 1,8 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 324,545 | | | | | | |
| 59 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 50x100, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 321,818 | | | | | | |
| 60 | Nhóm thép hộp | Thép hộp mạ kẽm | cây (6 m) | | 60x120, dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 387,273 | | | | | | |
| 61 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø21.2 dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 55,455 | | | | | | |
| 62 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø26.6 dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 69,091 | | | | | | |
| 63 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø26.6 dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 86,364 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 64 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø33.5 dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 87,273 | | | | | | |
| 65 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø33.5 dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 110,000 | | | | | | |
| 66 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø42.2 dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 110,909 | | | | | | |
| 67 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø42.2 dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 139,091 | | | | | | |
| 68 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø48.1 dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 126,364 | | | | | | |
| 69 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø48.1 dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 160,000 | | | | | | |
| 70 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø59.9 dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 158,182 | | | | | | |
| 71 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø59.9 dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 200,000 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 72 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø75.6 dày 1,1 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 200,909 | | | | | | |
| 73 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø75.6 dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 254,545 | | | | | | |
| 74 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø113.5 dày 1,4 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 386,364 | | | | | | |
| 75 | Nhóm ống thép | Ống thép mạ kẽm | cây (6 m) | | Ø113.5 dày 1,8 mm | | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 494,545 | | | | | | |
| **II** | **NHÓM TẤM LỢP** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn lợp 1 lớp | dày 0,3mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 69,091 | | | | | | |
| 2 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn lợp 1 lớp | dày 0,35mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 78,182 | | | | | | |
| 3 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn lợp 1 lớp | dày 0,4mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 87,273 | | | | | | |
| 4 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn | dày 0,3mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 98,182 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 5 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn | dày 0,35mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 107,273 | | | | | | |
| 6 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn | dày 0,4mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 116,364 | | | | | | |
| 7 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước | dày 0,3mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 101,818 | | | | | | |
| 8 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước | dày 0,35mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 110,909 | | | | | | |
| 9 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước | dày 0,4mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 120,000 | | | | | | |
| 10 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5 | dày 0,3mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 107,273 | | | | | | |
| 11 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5 | dày 0,35mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 116,364 | | | | | | |
| 12 | Nhóm tôn lợp | Tôn lợp Hoa Sen | m2 | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5 | dày 0,4mm | | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 125,455 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| **III** | **NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (0,5)cm | Công ty TNHH Hiệp Phú | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ | 150,000 | | | | | | |
| 2 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (0,5-1)cm | Công ty TNHH Hiệp Phú | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ | 168,182 | | | | | | |
| 3 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (1x2)cm | Công ty TNHH Hiệp Phú | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ | 177,273 | | | | | | |
| 4 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (2x4)cm | Công ty TNHH Hiệp Phú | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ | 168,182 | | | | | | |
| 5 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | SX bằng máy, Loại 1 | | Công ty TNHH Hiệp Phú | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ | 145,455 | | | | | | |
| 6 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | SX bằng máy, Loại 2 | | Công ty TNHH Hiệp Phú | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ | 127,273 | | | | | | |
| 7 | Nhóm bột đá | Bột đá dùng để sản xuất bê tông nhựa nóng | Tấn | Sản xuất bằng máy | | Công ty TNHH Hiệp Phú | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ | 572,727 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 8 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 140,909 | | | | | | |
| 9 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (0,5)cm | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 150,000 | | | | | | |
| 10 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (0,5x1)cm | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 168,182 | | | | | | |
| 11 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (1x2)cm | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 177,273 | | | | | | |
| 12 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (2x4)cm | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 168,182 | | | | | | |
| 13 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (4x6)cm | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 154,545 | | | | | | |
| 14 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | SX bằng máy, Loại 1 | | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 145,455 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 15 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | SX bằng máy, Loại 2 | | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 127,273 | | | | | | |
| 16 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | 0,5cm | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang | | | 160,000 | | | | |
| 17 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (1x2)cm | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang | | | 200,000 | | | | |
| 18 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (2x4)cm | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang | | | 175,000 | | | | |
| 19 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | Loại 1 | | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang | | | 150,000 | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 20 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | Loại 2 | | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang | | | 120,000 | | | | |
| 21 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang | | | 120,000 | | | | |
| 22 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối, đá dăm | m3 | SX bằng máy, Loại 1 | | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang | Xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang | | | | 150,000 | | | |
| 23 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (1x2)cm | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang | | | | 220,000 | | | |
| 24 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (2x4)cm | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang | | | | 210,000 | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 25 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | Loại 1 | | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang | | | | 175,000 | | | |
| 26 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | Loại 2 | | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang | | | | 155,000 | | | |
| 27 | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc | m3 | | | Công ty TNHH MTV Phú Vinh | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị | Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang | | | | | | 150,000 | |
| 28 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (0,5x1)cm | Công ty TNHH MTV Phú Vinh | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị | Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang | | | | | | 236,364 | |
| 29 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (1x2)cm | Công ty TNHH MTV Phú Vinh | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị | Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang | | | | | | 236,364 | |
| 30 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (2x4)cm | Công ty TNHH MTV Phú Vinh | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị | Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang | | | | | | 218,182 | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 31 | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm | m3 | SX bằng máy | (4x6)cm | Công ty TNHH MTV Phú Vinh | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị | Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang | | | | | | 200,000 | |
| 32 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | Loại 1 | | Công ty TNHH MTV Phú Vinh | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị | Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang | | | | | | 181,818 | |
| 33 | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm | m3 | Loại 2 | | Công ty TNHH MTV Phú Vinh | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vị | Xã Đà Vị, H. Na Hang, T. Tuyên Quang | | | | | | 163,636 | |
| **IV** | **NHÓM GẠCH XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đinh đặc) | viên | A1 | (20,5 x 9,3 x 5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | P. An Tường, TP. Tuyên Quang | 955 | | | | | | |
| 2 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đinh đặc) | viên | A2 | (20,5 x 9,3 x 5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | P. An Tường, TP. Tuyên Quang | 909 | | | | | | |
| 3 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đinh đặc) | viên | A1 | (19,7 x 8,6 x 5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | P. An Tường, TP. Tuyên Quang | 909 | | | | | | |
| 4 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đinh đặc) | viên | A2 | (19,7 x 8,6 x 5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | P. An Tường, TP. Tuyên Quang | 818 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 5 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đinh rỗng) | viên | A1 | (20,5 x 9,3 x 5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | P. An Tường, TP. Tuyên Quang | 773 | | | | | | |
| 6 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đinh rỗng) | viên | A2 | (20,5 x 9,3 x 5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | P. An Tường, TP. Tuyên Quang | 636 | | | | | | |
| 7 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đinh rỗng) | viên | A1 | (19,7 x 8,6 x 5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | P. An Tường, TP. Tuyên Quang | 727 | | | | | | |
| 8 | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đinh rỗng) | viên | A2 | (19,7 x 8,6 x 5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | P. An Tường, TP. Tuyên Quang | 455 | | | | | | |
| **V** | **NHÓM XI MĂNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm xi măng | Xi măng Tuyên Quang | tấn | PCB30 (Bao giấy) | | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 1,064,815 | | | | | | |
| 2 | Nhóm xi măng | Xi măng Tuyên Quang | tấn | PCB40 (Bao giấy) | | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 1,157,407 | | | | | | |
| 3 | Nhóm xi măng | Xi măng Tuyên Quang | tấn | PCB30 (Bao dứa) | | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 1,046,296 | | | | | | |
| 4 | Nhóm xi măng | Xi măng Tuyên Quang | tấn | PCB40 (Bao dứa) | | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 1,138,889 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 5 | Nhóm xi măng | Xi măng Yên Sơn | tấn | PCB30 (Bao giấy) | | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 1,055,556 | | | | | | |
| 6 | Nhóm xi măng | Xi măng Yên Sơn | tấn | PCB40 (Bao giấy) | | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 1,148,148 | | | | | | |
| 7 | Nhóm xi măng | Xi măng Yên Sơn | tấn | PCB30 (Bao dứa) | | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 1,037,037 | | | | | | |
| 8 | Nhóm xi măng | Xi măng Yên Sơn | tấn | PCB40 (Bao dứa) | | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 1,129,630 | | | | | | |
| 9 | Nhóm xi măng | Xi măng Tân Quang | tấn | PCB30 (Bột) | | Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 847,000 | | | | | | |
| 10 | Nhóm xi măng | Xi măng Tân Quang | tấn | PCB40 (Bột) | | Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 917,000 | | | | | | |
| 11 | Nhóm xi măng | Xi măng Tân Quang | tấn | PCB30 (Bao) | | Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 942,000 | | | | | | |
| 12 | Nhóm xi măng | Xi măng Tân Quang | tấn | PCB40 (Bao) | | Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tràng Đà, TP Tuyên Quang | 1,090,000 | | | | | | |
| **VI** | **NHÓM CÁT XÂY DỰNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 1 | Nhóm cát xây dựng | Cát bê tông | m3 | | | Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty | Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang | 270,000 | | | | | | |
| 2 | Nhóm cát xây dựng | Cát vàng (Sông lô) | m3 | | | Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty | Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang | 250,000 | | | | | | |
| 3 | Nhóm cát xây dựng | Cát mịn | m3 | | | Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty | Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang | 210,000 | | | | | | |
| 4 | Nhóm cát xây dựng | Cát Bê tông | m3 | Nghiền từ sỏi cuội | | Công ty TNHH Hiệp Phú | Việt Nam | | Giao trên phương tiện bên mua tại bãi xã Thái Bình, huyện Yên Sơn | Xã Thái Bình, huyện Yên Sơn | | 290,909 | | | | | |
| **VII** | **BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm bê tông | Bê tông thương phẩm | m3 | Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2 | | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú | Việt Nam | | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km | | 870,000 | | 870,000 | 910,000 | 980,000 | 1,090,000 | |
| 2 | Nhóm bê tông | Bê tông thương phẩm | m3 | Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2 | | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú | Việt Nam | | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km | | 920,000 | | 920,000 | 950,000 | 1,040,000 | 1,140,000 | |
| 3 | Nhóm bê tông | Bê tông thương phẩm | m3 | Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2 | | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú | Việt Nam | | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km | | 960,000 | | 960,000 | 1,000,000 | 1,080,000 | 1,180,000 | |
| 4 | Nhóm bê tông | Bê tông thương phẩm | m3 | Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2 | | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú | Việt Nam | | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km | | 1,010,000 | | 1,010,000 | 1,050,000 | 1,130,000 | 1,230,000 | |
| 5 | Nhóm bê tông | Bê tông thương phẩm | m3 | Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2 | | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú | Việt Nam | | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km | | 1,060,000 | | 1,060,000 | 1,100,000 | 1,170,000 | 1,270,000 | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 6 | Nhóm bê tông | Bê tông thương phẩm | m3 | Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2 | | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú | Việt Nam | | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km | | 1,150,000 | | 1,150,000 | 1,190,000 | 1,260,000 | 1,380,000 | |
| 7 | Nhóm bê tông | Bơm bê tông thương phẩm | ca | khối lượng ≤ 30$m^3$ | | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú | Việt Nam | | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km | | 3,000,000 | | 3,000,000 | 3,500,000 | 3,600,000 | 4,000,000 | |
| 8 | Nhóm bê tông | Bơm bê tông thương phẩm | m3 | khối lượng >30 ÷100 $m^3$ | | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú | Việt Nam | | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km | | 100,000 | | 100,000 | 115,000 | 120,000 | 133,000 | |
| 9 | Nhóm bê tông | Bơm bê tông thương phẩm | m3 | khối lượng >100 $m^3$ | | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú | Việt Nam | | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km | | 80,000 | | 80,000 | 100,000 | 115,000 | 120,000 | |
| 10 | Nhóm bê tông | Bê tông nhựa | tấn | C19 | | | Việt Nam | | Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ | Công ty TNHH Hiệp Phú | 1,156,364 | | | | | | |
| 11 | Nhóm bê tông | Bê tông nhựa | tấn | C16 | | | Việt Nam | | Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ | Công ty TNHH Hiệp Phú | 1,177,273 | | | | | | |
| 12 | Nhóm nhựa đường | Nhựa đường | tấn | Nhựa đường lỏng 60/70 | | | Việt Nam | | Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ | Công ty TNHH Hiệp Phú | 15,000,000 | | | | | | |
| 13 | Nhóm nhựa đường | Nhựa đường | tấn | Polime PMB3 | | | Việt Nam | | Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ | Công ty TNHH Hiệp Phú | 19,090,909 | | | | | | |
| 14 | Nhóm nhựa đường | Nhựa đường | tấn | 60/70-phuy (nhựa đặc) | | | Việt Nam | | Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ | Công ty TNHH Hiệp Phú | 15,909,091 | | | | | | |
| 15 | Nhóm nhựa đường | Nhựa đường | tấn | Lỏng MC70 | | | Việt Nam | | Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ | Công ty TNHH Hiệp Phú | 19,454,545 | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 16 | Nhóm nhũ tương | Nhũ tương CSS-1, CRS-1 | tấn | Nhũ tương CSS-1, CRS-1 | | | Việt Nam | | Tại trạm sản xuất Bê tông nhựa, xã An Khang, TPTQ | Công ty TNHH Hiệp Phú | 12,272,727 | | | | | | |
| **VIII** | **NHÓM CỬA, VÁCH KÍNH NHÔM HỆ VIỆT PHÁP** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V1: Vách kính, Hệ 4400 Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 | 1,350,000 |
| 2 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 |
| 3 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 |
| 4 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 5 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V5: Cửa sổ mở quay (hất) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 | 1,850,000 |
| 6 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V6: Cửa sổ mở quay ( hất) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 |
| 7 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ. | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR- FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 |
| 8 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V8: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1,750,000 | 1,750,000 | 1,750,000 | 1,750,000 | 1,750,000 | 1,750,000 | 1,750,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 9 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,050,000 | 2,050,000 | 2,050,000 | 2,050,000 | 2,050,000 | 2,050,000 | 2,050,000 |
| 10 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 | 1,700,000 |
| 11 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V11: Cửa đi 01 cánh hệ 55 Xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 12 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V12: Cửa đi 02 cánh hệ 55 Xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 13 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V13: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 Xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 14 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V14: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 Xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 | 2,650,000 |
| 15 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 | 2,500,000 |
| 16 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V16: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh 93 Xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,480,000 | 2,480,000 | 2,480,000 | 2,480,000 | 2,480,000 | 2,480,000 | 2,480,000 |
| 17 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,920,000 | 2,920,000 | 2,920,000 | 2,920,000 | 2,920,000 | 2,920,000 | 2,920,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 18 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đố | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 | 2,860,000 |
| 19 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 | 2,250,000 |
| 20 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đố chìm | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm, , phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 3,060,000 | 3,060,000 | 3,060,000 | 3,060,000 | 3,060,000 | 3,060,000 | 3,060,000 |
| 21 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 |
| 22 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 | 2,100,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 23 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 | 2,000,000 |
| 24 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V21: Cửa sổ hất 1 cánh hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 | 2,200,000 |
| 25 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V22: Cửa sổ hất 2 cánh hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,320,000 | 2,320,000 | 2,320,000 | 2,320,000 | 2,320,000 | 2,320,000 | 2,320,000 |
| 26 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 | 1,900,000 |
| 27 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V24: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1,770,000 | 1,770,000 | 1,770,000 | 1,770,000 | 1,770,000 | 1,770,000 | 1,770,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 28 | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 1,630,000 | 1,630,000 | 1,630,000 | 1,630,000 | 1,630,000 | 1,630,000 | 1,630,000 |
| 29 | Cửa thủy lực khung nhôm | V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | bản nhôm 120mm, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 3,780,000 | 3,780,000 | 3,780,000 | 3,780,000 | 3,780,000 | 3,780,000 | 3,780,000 |
| 30 | Cửa thủy lực khung nhôm | V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | bản nhôm 120mm, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 3,900,000 | 3,900,000 | 3,900,000 | 3,900,000 | 3,900,000 | 3,900,000 | 3,900,000 |
| 31 | Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay | V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ. | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,480,000 | 2,480,000 | 2,480,000 | 2,480,000 | 2,480,000 | 2,480,000 | 2,480,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 32 | Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay | V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp | m2 | QCVN 16:2019/BXD | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ. | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 | 2,400,000 |
| 33 | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F48 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,150,000 | 2,150,000 | 2,150,000 | 2,150,000 | 2,150,000 | 2,150,000 | 2,150,000 |
| 34 | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F48E | m2 | QCVN 16:2019/BXD | độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 | 2,020,000 |
| 35 | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F45I | m2 | QCVN 16:2019/BXD | độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 | 2,350,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 36 | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F46 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,520,000 | 2,520,000 | 2,520,000 | 2,520,000 | 2,520,000 | 2,520,000 | 2,520,000 |
| 37 | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F46I | m2 | QCVN 16:2019/BXD | độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,920,000 | 2,920,000 | 2,920,000 | 2,920,000 | 2,920,000 | 2,920,000 | 2,920,000 |
| 38 | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F49-2 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 | 2,700,000 |
| 39 | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F49-3 | m2 | QCVN 16:2019/BXD | độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Môtơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 | 3,000,000 |
| **IX** | **NHÓM VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN** | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 1 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V | m | TCVN 6610-3 | VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 2,450 | 2,450 | 2,450 | 2,450 | 2,450 | 2,450 | 2,450 |
| 2 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V | m | TCVN 6610-3 | VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 4,070 | 4,070 | 4,070 | 4,070 | 4,070 | 4,070 | 4,070 |
| 3 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 4,660 | 4,660 | 4,660 | 4,660 | 4,660 | 4,660 | 4,660 |
| 4 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 6,570 | 6,570 | 6,570 | 6,570 | 6,570 | 6,570 | 6,570 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 5 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 8,430 | 8,430 | 8,430 | 8,430 | 8,430 | 8,430 | 8,430 |
| 6 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 |
| 7 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 19,460 | 19,460 | 19,460 | 19,460 | 19,460 | 19,460 | 19,460 |
| 8 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 | 9,680 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 9 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 13,640 | 13,640 | 13,640 | 13,640 | 13,640 | 13,640 | 13,640 |
| 10 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng) | m | TCVN 6610-5 | VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 49,610 | 49,610 | 49,610 | 49,610 | 49,610 | 49,610 | 49,610 |
| 11 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 6,240 | 6,240 | 6,240 | 6,240 | 6,240 | 6,240 | 6,240 |
| 12 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 10,180 | 10,180 | 10,180 | 10,180 | 10,180 | 10,180 | 10,180 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 13 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 37,460 | 37,460 | 37,460 | 37,460 | 37,460 | 37,460 | 37,460 |
| 14 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-50-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 169,310 | 169,310 | 169,310 | 169,310 | 169,310 | 169,310 | 169,310 |
| 15 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-240-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 850,730 | 850,730 | 850,730 | 850,730 | 850,730 | 850,730 | 850,730 |
| 16 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng) | m | TC AS/NZS 5000.1 | CV-300-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,067,060 | 1,067,060 | 1,067,060 | 1,067,060 | 1,067,060 | 1,067,060 | 1,067,060 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 17 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 6,990 | 6,990 | 6,990 | 6,990 | 6,990 | 6,990 | 6,990 |
| 18 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 9,010 | 9,010 | 9,010 | 9,010 | 9,010 | 9,010 | 9,010 |
| 19 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 26,550 | 26,550 | 26,550 | 26,550 | 26,550 | 26,550 | 26,550 |
| 20 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-25 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 95,400 | 95,400 | 95,400 | 95,400 | 95,400 | 95,400 | 95,400 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 21 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-50–0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 176,740 | 176,740 | 176,740 | 176,740 | 176,740 | 176,740 | 176,740 |
| 22 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-95 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 345,150 | 345,150 | 345,150 | 345,150 | 345,150 | 345,150 | 345,150 |
| 23 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-150 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 533,930 | 533,930 | 533,930 | 533,930 | 533,930 | 533,930 | 533,930 |
| 24 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x1.5 (2x7/0.52)–300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 20,040 | 20,040 | 20,040 | 20,040 | 20,040 | 20,040 | 20,040 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 25 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 42,530 | 42,530 | 42,530 | 42,530 | 42,530 | 42,530 | 42,530 |
| 26 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 94,840 | 94,840 | 94,840 | 94,840 | 94,840 | 94,840 | 94,840 |
| 27 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 26,440 | 26,440 | 26,440 | 26,440 | 26,440 | 26,440 | 26,440 |
| 28 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 39,150 | 39,150 | 39,150 | 39,150 | 39,150 | 39,150 | 39,150 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 29 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 81,680 | 81,680 | 81,680 | 81,680 | 81,680 | 81,680 | 81,680 |
| 30 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 33,640 | 33,640 | 33,640 | 33,640 | 33,640 | 33,640 | 33,640 |
| 31 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 6610-4 | CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 49,840 | 49,840 | 49,840 | 49,840 | 49,840 | 49,840 | 49,840 |
| 32 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x16 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 147,040 | 147,040 | 147,040 | 147,040 | 147,040 | 147,040 | 147,040 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 33 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x25 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 213,190 | 213,190 | 213,190 | 213,190 | 213,190 | 213,190 | 213,190 |
| 34 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x150 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,116,000 | 1,116,000 | 1,116,000 | 1,116,000 | 1,116,000 | 1,116,000 | 1,116,000 |
| 35 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-2x185 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,389,150 | 1,389,150 | 1,389,150 | 1,389,150 | 1,389,150 | 1,389,150 | 1,389,150 |
| 36 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 203,510 | 203,510 | 203,510 | 203,510 | 203,510 | 203,510 | 203,510 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 37 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x50 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 548,330 | 548,330 | 548,330 | 548,330 | 548,330 | 548,330 | 548,330 |
| 38 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x95 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,065,710 | 1,065,710 | 1,065,710 | 1,065,710 | 1,065,710 | 1,065,710 | 1,065,710 |
| 39 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x120 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,379,590 | 1,379,590 | 1,379,590 | 1,379,590 | 1,379,590 | 1,379,590 | 1,379,590 |
| 40 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x16 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 261,230 | 261,230 | 261,230 | 261,230 | 261,230 | 261,230 | 261,230 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 41 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x25 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 395,210 | 395,210 | 395,210 | 395,210 | 395,210 | 395,210 | 395,210 |
| 42 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x50 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 722,480 | 722,480 | 722,480 | 722,480 | 722,480 | 722,480 | 722,480 |
| 43 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x120 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,827,790 | 1,827,790 | 1,827,790 | 1,827,790 | 1,827,790 | 1,827,790 | 1,827,790 |
| 44 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-4x185 – 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 2,716,430 | 2,716,430 | 2,716,430 | 2,716,430 | 2,716,430 | 2,716,430 | 2,716,430 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 45 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x16+1x10 - 0,6/1kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 245,590 | 245,590 | 245,590 | 245,590 | 245,590 | 245,590 | 245,590 |
| 46 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x25+1x16 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 361,690 | 361,690 | 361,690 | 361,690 | 361,690 | 361,690 | 361,690 |
| 47 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x50+1x25 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 642,940 | 642,940 | 642,940 | 642,940 | 642,940 | 642,940 | 642,940 |
| 48 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x95+1x50 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,240,200 | 1,240,200 | 1,240,200 | 1,240,200 | 1,240,200 | 1,240,200 | 1,240,200 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 49 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV-3x120+1x70 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,635,750 | 1,635,750 | 1,635,750 | 1,635,750 | 1,635,750 | 1,635,750 | 1,635,750 |
| 50 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-25-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 130,840 | 130,840 | 130,840 | 130,840 | 130,840 | 130,840 | 130,840 |
| 51 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-50-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 219,260 | 219,260 | 219,260 | 219,260 | 219,260 | 219,260 | 219,260 |
| 52 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-95-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 392,180 | 392,180 | 392,180 | 392,180 | 392,180 | 392,180 | 392,180 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 53 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DATA-240-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 938,810 | 938,810 | 938,810 | 938,810 | 938,810 | 938,810 | 938,810 |
| 54 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 67,390 | 67,390 | 67,390 | 67,390 | 67,390 | 67,390 | 67,390 |
| 55 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 118,010 | 118,010 | 118,010 | 118,010 | 118,010 | 118,010 | 118,010 |
| 56 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 409,610 | 409,610 | 409,610 | 409,610 | 409,610 | 409,610 | 409,610 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 57 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,207,800 | 1,207,800 | 1,207,800 | 1,207,800 | 1,207,800 | 1,207,800 | 1,207,800 |
| 58 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 110,700 | 110,700 | 110,700 | 110,700 | 110,700 | 110,700 | 110,700 |
| 59 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 227,480 | 227,480 | 227,480 | 227,480 | 227,480 | 227,480 | 227,480 |
| 60 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ-0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 583,540 | 583,540 | 583,540 | 583,540 | 583,540 | 583,540 | 583,540 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 61 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 2,163,040 | 2,163,040 | 2,163,040 | 2,163,040 | 2,163,040 | 2,163,040 | 2,163,040 |
| 62 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x4+1x2.5 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 97,880 | 97,880 | 97,880 | 97,880 | 97,880 | 97,880 | 97,880 |
| 63 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA-3x16+1x10 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 273,710 | 273,710 | 273,710 | 273,710 | 273,710 | 273,710 | 273,710 |
| 64 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA - 3x50+1x25 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 686,480 | 686,480 | 686,480 | 686,480 | 686,480 | 686,480 | 686,480 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 65 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | CVV/DSTA - 3x240+1x120 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 3,394,130 | 3,394,130 | 3,394,130 | 3,394,130 | 3,394,130 | 3,394,130 | 3,394,130 |
| 66 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn | m | TCVN - 5064 | C-10 | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 34,860 | 34,860 | 34,860 | 34,860 | 34,860 | 34,860 | 34,860 |
| 67 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây đồng trần xoắn | m | TCVN - 5064 | C-50 | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 173,840 | 173,840 | 173,840 | 173,840 | 173,840 | 173,840 | 173,840 |
| 68 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x4 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 57,260 | 57,260 | 57,260 | 57,260 | 57,260 | 57,260 | 57,260 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 69 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 115,090 | 115,090 | 115,090 | 115,090 | 115,090 | 115,090 | 115,090 |
| 70 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 309,710 | 309,710 | 309,710 | 309,710 | 309,710 | 309,710 | 309,710 |
| 71 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-2x1.5 (2x7/0.52) - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 21,160 | 21,160 | 21,160 | 21,160 | 21,160 | 21,160 | 21,160 |
| 72 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-10x2.5 (10x7/0.67) - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 114,410 | 114,410 | 114,410 | 114,410 | 114,410 | 114,410 | 114,410 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 73 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-19x4 (19x7/0.85) - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 327,600 | 327,600 | 327,600 | 327,600 | 327,600 | 327,600 | 327,600 |
| 74 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV-37x2.5 (37x7/0.67) - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 402,530 | 402,530 | 402,530 | 402,530 | 402,530 | 402,530 | 402,530 |
| 75 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 40,050 | 40,050 | 40,050 | 40,050 | 40,050 | 40,050 | 40,050 |
| 76 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 112,280 | 112,280 | 112,280 | 112,280 | 112,280 | 112,280 | 112,280 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 77 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2→37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-1 | DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 355,280 | 355,280 | 355,280 | 355,280 | 355,280 | 355,280 | 355,280 |
| 78 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-95-12/20(24) kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 411,750 | 411,750 | 411,750 | 411,750 | 411,750 | 411,750 | 411,750 |
| 79 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV- (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2 | CX1V/WBC-240-12/20(24) kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 968,740 | 968,740 | 968,740 | 968,740 | 968,740 | 968,740 | 968,740 |
| 80 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,028,590 | 1,028,590 | 1,028,590 | 1,028,590 | 1,028,590 | 1,028,590 | 1,028,590 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 81 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC) | m | TCVN 5935-2/ IEC 60502-2 | CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 5,222,030 | 5,222,030 | 5,222,030 | 5,222,030 | 5,222,030 | 5,222,030 | 5,222,030 |
| 82 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-16-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 7,330 | 7,330 | 7,330 | 7,330 | 7,330 | 7,330 | 7,330 |
| 83 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-35-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 13,450 | 13,450 | 13,450 | 13,450 | 13,450 | 13,450 | 13,450 |
| 84 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-120-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 42,000 | 42,000 | 42,000 | 42,000 | 42,000 | 42,000 | 42,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 85 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây điện lực (AV)-0,6/1kV | m | AS/NZS 5000.1 | AV-500-0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 166,800 | 166,800 | 166,800 | 166,800 | 166,800 | 166,800 | 166,800 |
| 86 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 17,640 | 17,640 | 17,640 | 17,640 | 17,640 | 17,640 | 17,640 |
| 87 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 34,170 | 34,170 | 34,170 | 34,170 | 34,170 | 34,170 | 34,170 |
| 88 | Nhóm Vật tư ngành điện | Dây nhôm lõi thép | m | TCVN 5064 | ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 85,070 | 85,070 | 85,070 | 85,070 | 85,070 | 85,070 | 85,070 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 89 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV-(2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE) | m | TCVN 6447/AS 3560 | LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm) | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 41,000 | 41,000 | 41,000 | 41,000 | 41,000 | 41,000 | 41,000 |
| 90 | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện | m | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 20,420 | 20,420 | 20,420 | 20,420 | 20,420 | 20,420 | 20,420 |
| 91 | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện | m | BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21 | Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 23,700 | 23,700 | 23,700 | 23,700 | 23,700 | 23,700 | 23,700 |
| 92 | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện | m | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 | Ống luồn đàn hồi CAF-16 | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 190,880 | 190,880 | 190,880 | 190,880 | 190,880 | 190,880 | 190,880 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 93 | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống luồn dây điện | m | BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22 | Ống luồn đàn hồi CAF-20 | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 265,100 | 265,100 | 265,100 | 265,100 | 265,100 | 265,100 | 265,100 |
| 94 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x25 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 102,490 | 102,490 | 102,490 | 102,490 | 102,490 | 102,490 | 102,490 |
| 95 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC) | m | TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C | CV/FR-1x240 - 0,6/1 kV | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 890,330 | 890,330 | 890,330 | 890,330 | 890,330 | 890,330 | 890,330 |
| 96 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC | m | BS EN 50618 | H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 | 22,700 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 97 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC | m | TUV Pfg 1990/05.12 | H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 32,400 | 32,400 | 32,400 | 32,400 | 32,400 | 32,400 | 32,400 |
| 98 | Nhóm Vật tư ngành điện | Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC | m | IEC 60754-1 | H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC | Chi nhánh Công ty Cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI Miền Bắc) Địa chỉ: Khu CN Đại Đồng, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | Việt Nam | | Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình tại trung tâm TP. Tuyên Quang và các huyện lân cận | | 1,246,000 | 1,246,000 | 1,246,000 | 1,246,000 | 1,246,000 | 1,246,000 | 1,246,000 |
| **X** | **ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố EPSILON-100W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3,286,000 | 3,286,000 | 3,286,000 | 3,286,000 | 3,286,000 | 3,286,000 | 3,286,000 |
| 2 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố NUY-100W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3,100,000 | 3,100,000 | 3,100,000 | 3,100,000 | 3,100,000 | 3,100,000 | 3,100,000 |
| 3 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố NUY-150W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 | 4,320,000 |
| 4 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5,990,000 | 5,990,000 | 5,990,000 | 5,990,000 | 5,990,000 | 5,990,000 | 5,990,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 5 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3,608,000 | 3,608,000 | 3,608,000 | 3,608,000 | 3,608,000 | 3,608,000 | 3,608,000 |
| 6 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3,774,000 | 3,774,000 | 3,774,000 | 3,774,000 | 3,774,000 | 3,774,000 | 3,774,000 |
| 7 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố IOTA-150W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 | 4,135,000 |
| 8 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4,721,000 | 902,000 | 902,000 | 902,000 | 902,000 | 902,000 | 902,000 |
| 9 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4,982,000 | 4,982,000 | 4,982,000 | 4,982,000 | 4,982,000 | 4,982,000 | 4,982,000 |
| 10 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4,250,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 | 1,520,000 |
| 11 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5,980,000 | 5,980,000 | 5,980,000 | 5,980,000 | 5,980,000 | 5,980,000 | 5,980,000 |
| 12 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6,484,000 | 6,484,000 | 6,484,000 | 6,484,000 | 6,484,000 | 6,484,000 | 6,484,000 |
| 13 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7,377,000 | 7,377,000 | 7,377,000 | 7,377,000 | 7,377,000 | 7,377,000 | 7,377,000 |
| 14 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố A-WIN MAX 100W DIM DALI | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 8,385,000 | 8,385,000 | 8,385,000 | 8,385,000 | 8,385,000 | 8,385,000 | 8,385,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 15 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 8,952,000 | 8,952,000 | 8,952,000 | 8,952,000 | 8,952,000 | 8,952,000 | 8,952,000 |
| 16 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-150W DIM DALI | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 9,385,000 | 9,385,000 | 9,385,000 | 9,385,000 | 9,385,000 | 9,385,000 | 9,385,000 |
| 17 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố A-WIN MAX-160W DIM DALI | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 10,797,000 | 10,797,000 | 10,797,000 | 10,797,000 | 10,797,000 | 10,797,000 | 10,797,000 |
| 18 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố B-WIN-100W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6,710,000 | 6,710,000 | 6,710,000 | 6,710,000 | 6,710,000 | 6,710,000 | 6,710,000 |
| 19 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố B-WIN-120W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7,160,000 | 7,160,000 | 7,160,000 | 7,160,000 | 7,160,000 | 7,160,000 | 7,160,000 |
| 20 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố C-WIN - 150W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 | 7,510,000 |
| 21 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố D-WIN - 150W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6,010,000 | 6,010,000 | 6,010,000 | 6,010,000 | 6,010,000 | 6,010,000 | 6,010,000 |
| 22 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố KAPPA-50W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1,015,000 | 1,015,000 | 1,015,000 | 1,015,000 | 1,015,000 | 1,015,000 | 1,015,000 |
| 23 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố KAPPA-80W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3,955,000 | 3,955,000 | 3,955,000 | 3,955,000 | 3,955,000 | 3,955,000 | 3,955,000 |
| 24 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố KAPPA-100W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1,641,000 | 1,641,970 | 1,641,970 | 1,641,970 | 1,641,970 | 1,641,970 | 1,641,970 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 25 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố KAPPA-100W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4,345,000 | 4,345,000 | 4,345,000 | 4,345,000 | 4,345,000 | 4,345,000 | 4,345,000 |
| 26 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố KAPPA-120W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1,936,000 | 1,936,000 | 1,936,000 | 1,936,000 | 1,936,000 | 1,936,000 | 1,936,000 |
| 27 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố KAPPA-120W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4,510,000 | 4,510,000 | 4,510,000 | 4,510,000 | 4,510,000 | 4,510,000 | 4,510,000 |
| 28 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5,239,000 | 5,239,000 | 5,239,000 | 5,239,000 | 5,239,000 | 5,239,000 | 5,239,000 |
| 29 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-50W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1,817,200 | 1,817,200 | 1,817,200 | 1,817,200 | 1,817,200 | 1,817,200 | 1,817,200 |
| 30 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-70W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 | 1,980,000 |
| 31 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-75W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2,390,000 | 2,390,000 | 2,390,000 | 2,390,000 | 2,390,000 | 2,390,000 | 2,390,000 |
| 32 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-90W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2,121,000 | 2,121,000 | 2,121,000 | 2,121,000 | 2,121,000 | 2,121,000 | 2,121,000 |
| 33 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-100W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2,177,000 | 2,177,000 | 2,177,000 | 2,177,000 | 2,177,000 | 2,177,000 | 2,177,000 |
| 34 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-100W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 | 2,585,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 35 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-120W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2,774,000 | 2,774,000 | 2,774,000 | 2,774,000 | 2,774,000 | 2,774,000 | 2,774,000 |
| 36 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-120W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3,258,000 | 3,258,000 | 3,258,000 | 3,258,000 | 3,258,000 | 3,258,000 | 3,258,000 |
| 37 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-150W | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3,235,000 | 3,235,000 | 3,235,000 | 3,235,000 | 3,235,000 | 3,235,000 | 3,235,000 |
| 38 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-150W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3,721,000 | 3,721,000 | 3,721,000 | 3,721,000 | 3,721,000 | 3,721,000 | 3,721,000 |
| 39 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PI-160W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3,797,000 | 3,797,000 | 3,797,000 | 3,797,000 | 3,797,000 | 3,797,000 | 3,797,000 |
| 40 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PHI-100W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4,328,000 | 4,328,000 | 4,328,000 | 4,328,000 | 4,328,000 | 4,328,000 | 4,328,000 |
| 41 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PHI-120W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 | 4,850,000 |
| 42 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố PHI-150W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5,018,000 | 5,018,000 | 5,018,000 | 5,018,000 | 5,018,000 | 5,018,000 | 5,018,000 |
| 43 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4,070,000 | 4,070,000 | 4,070,000 | 4,070,000 | 4,070,000 | 4,070,000 | 4,070,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 44 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố CHI-100W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6,536,000 | 6,536,000 | 6,536,000 | 6,536,000 | 6,536,000 | 6,536,000 | 6,536,000 |
| 45 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7,050,000 | 7,050,000 | 7,050,000 | 7,050,000 | 7,050,000 | 7,050,000 | 7,050,000 |
| 46 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7,881,000 | 7,881,000 | 7,881,000 | 7,881,000 | 7,881,000 | 7,881,000 | 7,881,000 |
| 47 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 | 8,280,000 |
| 48 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 8,480,000 | 8,480,000 | 8,480,000 | 8,480,000 | 8,480,000 | 8,480,000 | 8,480,000 |
| 49 | Bộ đèn LED | Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6,190,000 | 6,190,000 | 6,190,000 | 6,190,000 | 6,190,000 | 6,190,000 | 6,190,000 |
| 50 | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 8,540,000 | 8,540,000 | 8,540,000 | 8,540,000 | 8,540,000 | 8,540,000 | 8,540,000 |
| 51 | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5,860,000 | 5,860,000 | 5,860,000 | 5,860,000 | 5,860,000 | 5,860,000 | 5,860,000 |
| 52 | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 | 6,150,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 53 | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6,440,000 | 6,440,000 | 6,440,000 | 6,440,000 | 6,440,000 | 6,440,000 | 6,440,000 |
| 54 | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7,880,000 | 7,880,000 | 7,880,000 | 7,880,000 | 7,880,000 | 7,880,000 | 7,880,000 |
| 55 | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 12,430,000 | 12,430,000 | 12,430,000 | 12,430,000 | 12,430,000 | 12,430,000 | 12,430,000 |
| 56 | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 14,650,000 | 14,650,000 | 14,650,000 | 14,650,000 | 14,650,000 | 14,650,000 | 14,650,000 |
| 57 | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 9,120,000 | 9,120,000 | 9,120,000 | 9,120,000 | 9,120,000 | 9,120,000 | 9,120,000 |
| 58 | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 | 10,230,000 |
| 59 | Đèn pha LED | Đèn pha LED MB05-200w | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.297.000 | 2.297.001 | 2.297.002 | 2.297.003 | 2.297.004 | 2.297.005 | 2.297.006 |
| 60 | Đèn pha LED | Đèn pha LED MB02-300w | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 | 3.795.000 |
| 61 | Đèn pha LED | Đèn pha LED MB02- 400w | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 | 4.155.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 62 | Đèn pha LED | Đèn pha LED MB02-500w | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5.995.000 | 5.995.000 | 5.995.000 | 5.995.000 | 5.995.000 | 5.995.000 | 5.995.000 |
| 63 | Đèn pha LED | Đèn pha LED MB03-600w | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7.952.000 | 7.952.000 | 7.952.000 | 7.952.000 | 7.952.000 | 7.952.000 | 7.952.000 |
| 64 | Đèn pha LED | Đèn pha LED MB04-800w | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 14.167.800 | 14.167.800 | 14.167.800 | 14.167.800 | 14.167.800 | 14.167.800 | 14.167.800 |
| 65 | Đèn pha LED | Đèn pha LED MB07-1000w | cái | (TCVN 7722-1:2017) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 16.667.800 | 16.667.800 | 16.667.800 | 16.667.800 | 16.667.800 | 16.667.800 | 16.667.800 |
| **XI** | **KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Khung móng cột | Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 | 300,000 |
| 2 | Khung móng cột | Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 | 325,000 |
| 3 | Khung móng cột | Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 343,000 | 343,000 | 343,000 | 343,000 | 343,000 | 343,000 | 343,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 4 | Khung móng cột | Thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 | 500,000 |
| 5 | Khung móng cột | Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 | 1.985.000 |
| 6 | Khung móng cột | Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 | 2.480.000 |
| 7 | Khung móng cột | Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 9.860.000 | 9.860.000 | 9.860.000 | 9.860.000 | 9.860.000 | 9.860.000 | 9.860.000 |
| 8 | Khung móng cột | Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 |
| **XII** | **CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 1 | Cột trang trí SV35 | Thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 | 5.115.000 |
| 2 | Cột trang trí SV35 | Thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 | 3.685.000 |
| 3 | Cột trang trí SV35 | Thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 | 6.120.000 |
| 4 | Đế DP03 | Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 | 6.116.000 |
| 5 | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 | 4.147.000 |
| 6 | Cột củ tỏi DP04 | Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 | 3.905.000 |
| 7 | Cột sư tử DP02 | Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 | 7.699.000 |
| 8 | Đế cột PINE + Thân D108 | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 | 3.900.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 9 | Đế cột DC06 + Thân D76 | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 | 3.952.000 |
| 10 | Đế cột DC05 + Thân D108 | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7.794.000 | 7.794.000 | 7.794.000 | 7.794.000 | 7.794.000 | 7.794.000 | 7.794.000 |
| 11 | Cột DC01 (lắp cho cột thép) | Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 | 4.645.000 |
| 12 | Đế cột BANIAN + Thân D108 | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 | 4.534.000 |
| 13 | Đế cột NOUVO + Thân D108 | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 | 5.689.000 |
| 14 | Đế cột DC02 + Thân D76 | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 | 3.513.000 |
| **XIII** | **CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Chùm đèn | Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 | 1.178.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 2 | Chùm đèn | Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 | 1.026.000 |
| 3 | Chùm đèn | Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 | 1.758.000 |
| 4 | Chùm đèn | Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 | 1.524.000 |
| 5 | Chùm đèn | Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 972,000 | 972,000 | 972,000 | 972,000 | 972,000 | 972,000 | 972,000 |
| 6 | Chùm đèn | Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 834,000 | 834,000 | 834,000 | 834,000 | 834,000 | 834,000 | 834,000 |
| 7 | Chùm đèn | Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 |
| 8 | Chùm đèn | Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 | 1.386.000 |
| 9 | Chùm đèn | Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 | 1.358.000 |
| 10 | Chùm đèn | Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 | 1.717.000 |
| 11 | Chùm đèn | Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 | 1.993.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 12 | Chùm đèn | Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 | 1.593.900 |
| 13 | Đèn Jupiter | Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 | 1.731.000 |
| 14 | Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) | Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 | 3.766.000 |
| **XIV** | **CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cần đơn | Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 | 1.157.000 |
| 2 | Cần kép | Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 | 1.595.000 |
| 3 | Cần đơn | Cần đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 961,000 | 961,000 | 961,000 | 961,000 | 961,000 | 961,000 | 961,000 |
| 4 | Cần kép | Cần kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 | 1.340.000 |
| 5 | Cần đơn | Cần đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 686,000 | 686,000 | 686,000 | 686,000 | 686,000 | 686,000 | 686,000 |
| 6 | Cần kép | Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 | 1.013.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 7 | Cần đơn | Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 | 1.079.000 |
| 8 | Cần kép | Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 | 1.699.000 |
| 9 | Cần đơn | Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 | 1.378.000 |
| 10 | Cần kép | Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 | 1.617.000 |
| **XV** | **CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 | 1.650.000 |
| 2 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 | 1.950.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 3 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 | 2.500.000 |
| 4 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 | 2.897.000 |
| 5 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 | 3.262.000 |
| 6 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 | 3.328.000 |
| 7 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.156.000 | 4.156.000 | 4.156.000 | 4.156.000 | 4.156.000 | 4.156.000 | 4.156.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 8 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.858.000 | 3.858.000 | 3.858.000 | 3.858.000 | 3.858.000 | 3.858.000 | 3.858.000 |
| 9 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.735.000 | 4.735.000 | 4.735.000 | 4.735.000 | 4.735.000 | 4.735.000 | 4.735.000 |
| 10 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.404.000 | 4.404.000 | 4.404.000 | 4.404.000 | 4.404.000 | 4.404.000 | 4.404.000 |
| 11 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5.033.000 | 5.033.000 | 5.033.000 | 5.033.000 | 5.033.000 | 5.033.000 | 5.033.000 |
| 12 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5.365.000 | 5.365.000 | 5.365.000 | 5.365.000 | 5.365.000 | 5.365.000 | 5.365.000 |
| 13 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6.043.000 | 6.043.000 | 6.043.000 | 6.043.000 | 6.043.000 | 6.043.000 | 6.043.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 14 | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7.255.000 | 7.255.000 | 7.255.000 | 7.255.000 | 7.255.000 | 7.255.000 | 7.255.000 |
| **XVI** | **THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cột bát giác, tròn côn - D78 | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 | 1.550.000 |
| 2 | Cột bát giác, tròn côn - D78 | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 | 1.700.000 |
| 3 | Cột bát giác, tròn côn - D78 | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 | 2.268.000 |
| 4 | Cột bát giác, tròn côn - D79 | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 | 3.046.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 5 | Cột bát giác, tròn côn - D80 | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 | 3.543.000 |
| 6 | Cột bát giác, tròn côn - D81 | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 | 4.591.000 |
| 7 | Cột bát giác, tròn côn - D82 | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 | 4.653.000 |
| 8 | Cột bát giác, tròn côn - D83 | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 | 5.199.000 |
| 9 | Cột bát giác, tròn côn - D84 | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 10 | Cột bát giác, tròn côn - D85 | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 | 6.598.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 11 | Cột bát giác, tròn côn - D86 | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 | 6.772.000 |
| 12 | Cột bát giác, tròn côn - D87 | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7.617.000 | 7.617.000 | 7.617.000 | 7.617.000 | 7.617.000 | 7.617.000 | 7.617.000 |
| 13 | Cột bát giác, tròn côn - D88 | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 9.179.000 | 9.179.000 | 9.179.000 | 9.179.000 | 9.179.000 | 9.179.000 | 9.179.000 |
| **XVII** | **CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cột đèn | Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 97.400.000 | 97.400.000 | 97.400.000 | 97.400.000 | 97.400.000 | 97.400.000 | 97.400.000 |
| 2 | Cột đèn | Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 109.400.000 | 109.400.000 | 109.400.000 | 109.400.000 | 109.400.000 | 109.400.000 | 109.400.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 2 | Cột đèn | Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 119.400.000 | 119.400.000 | 119.400.000 | 119.400.000 | 119.400.000 | 119.400.000 | 119.400.000 |
| 3 | Cột đèn | Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 134.000.000 | 134.000.000 | 134.000.000 | 134.000.000 | 134.000.000 | 134.000.000 | 134.000.000 |
| 3 | Cột đèn | Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 158,000,000 | 158,000,000 | 158,000,000 | 158,000,000 | 158,000,000 | 158,000,000 | 158,000,000 |
| **XVIII** | **CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cột đa giác, tròn côn | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 | 16.500.000 |
| 2 | Cột đa giác, tròn côn | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 18.520.000 | 18.520.000 | 18.520.000 | 18.520.000 | 18.520.000 | 18.520.000 | 18.520.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 2 | Cột đa giác, tròn côn | Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 23.530.000 | 23.530.000 | 23.530.000 | 23.530.000 | 23.530.000 | 23.530.000 | 23.530.000 |
| 3 | Cột đa giác, tròn côn | Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 24.521.000 | 24.521.000 | 24.521.000 | 24.521.000 | 24.521.000 | 24.521.000 | 24.521.000 |
| 3 | Cột đa giác, tròn côn | Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 27.520.000 | 27.520.000 | 27.520.000 | 27.520.000 | 27.520.000 | 27.520.000 | 27.520.000 |
| 4 | Cột đa giác, tròn côn | Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 29.670.000 | 29.670.000 | 29.670.000 | 29.670.000 | 29.670.000 | 29.670.000 | 29.670.000 |
| 4 | Cột đa giác, tròn côn | Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 33.500.000 | 33.500.000 | 33.500.000 | 33.500.000 | 33.500.000 | 33.500.000 | 33.500.000 |
| **XIX** | **NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 1 | Song chắn rác | Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
| 2 | Song chắn rác | Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 | 3.250.000 |
| 2 | Song chắn rác | Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 |
| 3 | Song chắn rác | Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 | 1.400.000 |
| 3 | Song chắn rác | Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 | 2.050.000 |
| 4 | Song chắn rác | Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 | 2.450.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 4 | Song chắn rác | Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 | 1.680.000 |
| 5 | Song chắn rác | Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 | 1.850.000 |
| 5 | Song chắn rác | Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 | 2.250.000 |
| 6 | Nắp hố ga | Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| 6 | Nắp hố ga | Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 | 3.230.000 |
| 7 | Nắp hố ga | Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 | 3.980.000 |
| 7 | Nắp hố ga | Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 | 2.700.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 8 | Nắp hố ga | Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 | 3.750.000 |
| 8 | Nắp hố ga | Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 | 4.250.000 |
| 9 | Nắp thăm thu kết hợp | CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái | (BS EN 124-5:2015) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 | 3.600.000 |
| **XIX** | **CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Cột thép đa giác | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 | 12.900.000 |
| 2 | Cột thép đa giác | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 | 12.300.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 3 | Cột thép đa giác | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 |
| 4 | Cột thép đa giác | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vươn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 | 13.000.000 |
| 5 | Cột thép đa giác | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 | 10.600.000 |
| 6 | Cột thép đa giác | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vươn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 | 2.670.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 7 | Thanh giá treo đèn | D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 | 450,000 |
| 8 | Cột thép đa giác | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 | 2.140.000 |
| 9 | Đèn LED | Cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 | 7.300.000 |
| 10 | Đèn LED | 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 | 8.056.000 |
| 11 | Đèn LED THGT 3xD100 | 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 | 5.560.000 |
| 12 | Đèn LED THGT 3xD200 | 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 | 6.060.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 13 | Đèn LED THGT 3xD300 | 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 | 7.970.000 |
| 14 | Đèn LED | Mũi tên chỉ hướng D300 (Led) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 | 2.900.000 |
| 15 | Đèn LED | Chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 | 3.180.000 |
| 16 | Đèn LED | Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 | 3.620.000 |
| 17 | Đèn LED | Đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 | 2.680.000 |
| 18 | Đèn LED | Đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 | 3.700.000 |
| 19 | Đèn LED | Đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 | 6.000.000 |
| 20 | Đèn LED | Đi bộ 2xD200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 | 4.900.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 21 | Đèn LED | Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 | 2.950.000 |
| 22 | Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông | 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)mm | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 52.500.000 | 52.500.000 | 52.500.000 | 52.500.000 | 52.500.000 | 52.500.000 | 52.500.000 |
| 23 | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông | 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)mm | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 | 32.500.000 |
| 24 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ | 30A-32A-40A-50A ( vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 | 11.850.000 |
| 25 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất | 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 12.450.000 | 12.450.000 | 12.450.000 | 12.450.000 | 12.450.000 | 12.450.000 | 12.450.000 |
| 26 | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ có ngăn chống tổn thất | 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 | 13.950.000 |
| 27 | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ | 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 | 12.850.000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 28 | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ | 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 14.950.000 | 14.950.000 | 14.950.000 | 14.950.000 | 14.950.000 | 14.950.000 | 14.950.000 |
| 29 | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ | 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm) | cái | (TCCS 01:2018/CSMB) | | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại công trình bên mua | | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 | 18.950.000 |
| **XX** | **NHÓM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật ART 12 | m2 | 12KN/m2 | | Công ty TNHH Vương Cường Phú Thọ | Việt Nam | Thanh toán trước 30% giá trị đơn hàng khi đặt hàng | Giao tại thành phố Tuyên Quang | | 12,222 | | | | | | |
| 2 | Nhóm Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật GET | m2 | 400/50KN/m2 | | Công ty TNHH Vương Cường Phú Thọ | Việt Nam | Thanh toán trước 30% giá trị đơn hàng khi đặt hàng | Giao tại thành phố Tuyên Quang | | 38,426 | | | | | | |
| 3 | Nhóm Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật GET | m2 | 400/400KN/m2 | | Công ty TNHH Vương Cường Phú Thọ | Việt Nam | Thanh toán trước 30% giá trị đơn hàng khi đặt hàng | Giao tại thành phố Tuyên Quang | | 70,556 | | | | | | |
| 4 | Nhóm Vải địa kỹ thuật | Vải địa kỹ thuật GET | m2 | 200/50KN/m2 | | Công ty TNHH Vương Cường Phú Thọ | Việt Nam | Thanh toán trước 30% giá trị đơn hàng khi đặt hàng | Giao tại thành phố Tuyên Quang | | 23,426 | | | | | | |
| **XXI** | **NHÓM BIỂN BÁO ĐƯỜNG BỘ, ĐINH PHẢN QUANG** | | | | | | | | | | | | | | | | |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 1 | Nhóm biển báo đường bộ | Biển tròn | cái | QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển tôn mạ kẽm d2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2; Mác thép SS400; Màng phản quang là 3M series 3900; Toàn bộ thép mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | D=0,7m | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 1,892,000 | 1,892,000 | 1,892,000 | 1,892,000 | 1,892,000 | 1,892,000 | 1,892,000 |
| 2 | Nhóm biển báo đường bộ | Biển tròn | cái | QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển tôn mạ kẽm d2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2; Mác thép SS400; Màng phản quang là 3M series 3900; Toàn bộ thép mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | D=0,9m | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 | 2,865,000 |
| 3 | Nhóm biển báo đường bộ | Biển tròn | cái | QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển tôn mạ kẽm d2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2; Mác thép SS400; Màng phản quang là 3M series 3900; Toàn bộ thép mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | D=1,3m | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 5,650,000 | 5,650,000 | 5,650,000 | 5,650,000 | 5,650,000 | 5,650,000 | 5,650,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 4 | Nhóm biển báo đường bộ | Biển Tam giác | cái | QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển tôn mạ kẽm d2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2; Mác thép SS400; Màng phản quang là 3M series 3900; Toàn bộ thép mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | L=0,7m | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 1,689,000 | 1,689,000 | 1,689,000 | 1,689,000 | 1,689,000 | 1,689,000 | 1,689,000 |
| 5 | Nhóm biển báo đường bộ | Biển Tam giác | cái | QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển tôn mạ kẽm d2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2; Mác thép SS400; Màng phản quang là 3M series 3900; Toàn bộ thép mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | L=0,9m | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 2,685,000 | 2,685,000 | 2,685,000 | 2,685,000 | 2,685,000 | 2,685,000 | 2,685,000 |
| 6 | Nhóm biển báo đường bộ | Biển Tam giác | cái | QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển tôn mạ kẽm d2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2; Mác thép SS400; Màng phản quang là 3M series 3900; Toàn bộ thép mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | L=1,3m | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 3,911,000 | 3,911,000 | 3,911,000 | 3,911,000 | 3,911,000 | 3,911,000 | 3,911,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 7 | Nhóm biển báo đường bộ | Biển chữ nhật | m2 | QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển tôn mạ kẽm d2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2; Mác thép SS400; Màng phản quang là 3M series 3900; Toàn bộ thép mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | S<1m2 | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 5,154,000 | 5,154,000 | 5,154,000 | 5,154,000 | 5,154,000 | 5,154,000 | 5,154,000 |
| 8 | Nhóm biển báo đường bộ | Biển chữ nhật | m2 | QCVN 41:2019/BGTVT: Mặt biển tôn mạ kẽm d2,0mm; Khung xương T20x40x2,4mm; T50x100x3,2; Mác thép SS400; Màng phản quang là 3M series 3900; Toàn bộ thép mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | S<5m2 | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 5,538,000 | 5,538,000 | 5,538,000 | 5,538,000 | 5,538,000 | 5,538,000 | 5,538,000 |
| 9 | Nhóm Đinh phản quang | Đinh phản quang | cái | | KT: (110x130)mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 | 336,000 |
| **XXII** | **NHÓM TÔN LƯỢN SÓNG** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm tôn lượn sóng loại A | Tấm tôn sóng mạ kẽm loại A, loại 2 sóng (tấm sóng đầu) | tấm | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | (700x310x3) mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 776,830 | 776,830 | 776,830 | 776,830 | 776,830 | 776,830 | 776,830 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 2 | Nhóm tôn lượn sóng loại A | Tấm tôn sóng mạ kẽm loại A, loại 2 sóng | tấm | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | (2320x310x3) mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 954,000 | 954,000 | 954,000 | 954,000 | 954,000 | 954,000 | 954,000 |
| 3 | Nhóm tôn lượn sóng loại A | Tấm tôn sóng mạ kẽm loại A, loại 2 sóng | tấm | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | (3320x310x3) mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 1,368,000 | 1,368,000 | 1,368,000 | 1,368,000 | 1,368,000 | 1,368,000 | 1,368,000 |
| 4 | Nhóm tôn lượn sóng loại A | Tấm tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng | tấm | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | (4320x310x3) mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 1,888,000 | 1,888,000 | 1,888,000 | 1,888,000 | 1,888,000 | 1,888,000 | 1,888,000 |
| 5 | Nhóm cột đỡ tôn sóng | Cột đỡ tôn sóng (có nắp chụp) | cột | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | D141,3; L2250mm dày 4,5mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 1,705,000 | 1,705,000 | 1,705,000 | 1,705,000 | 1,705,000 | 1,705,000 | 1,705,000 |
| 6 | Nhóm bản đệm | Bản đệm | cái | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 | 85,000 |
| 7 | Nhóm Bu lông | Bu lông | bộ | Mạ kẽm | M19x180 | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 | 35,000 |
| 8 | Nhóm Bu lông | Bu lông | bộ | Mạ kẽm | M18x35 | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 | 12,000 |
| 9 | Nhóm Bu lông | Bu lông | bộ | Mạ kẽm | M16x35 | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 | 8,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 10 | Nhóm Tiêu phản quang | Tiêu phản quang | cái | | | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 | 18,000 |
| 11 | Nhóm tôn lượn sóng loại B | Tấm tôn sóng mạ kẽm loại B, tấm sóng đầu | tấm | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | (700x460x3) mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 1,115,000 | 1,115,000 | 1,115,000 | 1,115,000 | 1,115,000 | 1,115,000 | 1,115,000 |
| 12 | Nhóm tôn lượn sóng loại B | Tấm tôn sóng mạ kẽm loại B, tấm, loại 3 sóng | tấm | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | (4320x460x3) mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 2,980,000 | 2,980,000 | 2,980,000 | 2,980,000 | 2,980,000 | 2,980,000 | 2,980,000 |
| 13 | Nhóm hộp đệm | Hộp đệm | cái | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | (389x624x4,3) mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 68,000 | 68,000 | 68,000 | 68,000 | 68,000 | 68,000 | 68,000 |
| 14 | Nhóm cột đỡ tôn sóng | Cột đỡ tôn sóng (có nắm chụp) | cột | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | D141,3; L2500mm; dày 4,5mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 | 1,950,000 |
| 15 | Nhóm cột đỡ tôn sóng | Cột đỡ tôn sóng (có nắm chụp) | cột | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | D141,3; L2150mm; dày 4,5mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 1,519,100 | 1,519,100 | 1,519,100 | 1,519,100 | 1,519,100 | 1,519,100 | 1,519,100 |
| 16 | Nhóm cột đỡ tôn sóng | Cột đỡ tôn sóng (có nắm chụp) | cột | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | D141,3; L1500mm; dày 4,5mm | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 1,091,600 | 1,091,600 | 1,091,600 | 1,091,600 | 1,091,600 | 1,091,600 | 1,091,600 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 17 | Nhóm tấm sóng chuyển tiếp loại A-B | Tấm sóng chuyển tiếp loại A-B | tấm | Tôn sóng SS400; Mạ kẽm nhũng nóng theo ASTM A123 | | Công ty Cổ phần cơ khí và thương mại xây dựng Tiến Đức | Việt Nam | Thanh toán ngay | Giao tại kho Công trình trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | | 2,785,000 | 2,785,000 | 2,785,000 | 2,785,000 | 2,785,000 | 2,785,000 | 2,785,000 |
| **XXIII** | **CÁP CƯỜNG ĐỘ CAO** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm cáp cường độ cao | Nhóm cáp cường độ cao 12.7mm | tấn | | | | Malaysia | Nhập khẩu. Thanh toán trước khi nhận hàng | Giao tại Công trình nơi xe tải nặng vào được trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Công ty CP Thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng - Địa chỉ: Khu Bắc Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 29,500,000 | 29,500,000 | 29,500,000 | 29,500,000 | 29,500,000 | 29,500,000 | 29,500,000 |
| 2 | Nhóm cáp cường độ cao | Nhóm cáp cường độ cao 15.2mm | tấn | | | | Malaysia | | | | 29,500,000 | 29,500,000 | 29,500,000 | 29,500,000 | 29,500,000 | 29,500,000 | 29,500,000 |
| **XXIV** | **NEO** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm neo | Neo 9T12.7 | Bộ | | | | Trung Quốc | Nhập khẩu. Thanh | Giao tại Công trình nơi xe tải | Công ty CP TM, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng - Địa chỉ: Khu | 1,170,000 | 1,170,000 | 1,170,000 | 1,170,000 | 1,170,000 | 1,170,000 | 1,170,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 2 | Nhóm neo | Neo 12T12.7 | Bộ | | | | Trung Quốc | toán trước khi nhận hàng | nặng vào được trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Bắc Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 1,560,000 | 1,560,000 | 1,560,000 | 1,560,000 | 1,560,000 | 1,560,000 | 1,560,000 |
| **XXV** | **ỐNG GHEN, ỐNG NỐI, KHE CO GIÃN, GỐI CAO SU** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm ống ghen | Ống ghen 65/72 | m | dày 0,3mm | | | Việt Nam | Thanh toán trước khi nhận hàng | Giao tại Công trình nơi xe tải nặng vào được trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Công ty CP Thương mại, tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng - Địa chỉ: Khu Bắc Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 50,000 | 50,000 | 50,000 | 50,000 | 50,000 | 50,000 | 50,000 |
| 2 | Nhóm ống ghen | Ống ghen 80/87 | m | dày 0,3mm | | | Việt Nam | | | | 58,000 | 58,000 | 58,000 | 58,000 | 58,000 | 58,000 | 58,000 |
| 3 | Nhóm ống nối | Ống nối 65/72 | m | dày 0,3mm | | | Việt Nam | | | | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 | 52,000 |
| 4 | Nhóm ống nối | Ống nối 80/87 | m | dày 0,3mm | | | Việt Nam | | | | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 | 61,000 |
| 5 | Nhóm khe co giãn | Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 50m | m | | | | Việt Nam | | | | 15,000,000 | 15,000,000 | 15,000,000 | 15,000,000 | 15,000,000 | 15,000,000 | 15,000,000 |
| 6 | Nhóm khe co giãn | Khe co giãn răng lược độ dịch chuyển 100m | m | | | | Việt Nam | | | | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 | 18,000,000 |
| 7 | Nhóm gối cao su | Gối cao su | cái | | (400x450x78) mm | | Việt Nam | | | | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 | 7,800,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 8 | Nhóm gối cao su | Gối cao su | cái | | (400x450x78) mm, có tấm PTFE | | Việt Nam | | | | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 | 10,200,000 |
| 9 | Nhóm gối cao su | Gối cao su | cái | | (300x450x69) mm | | Việt Nam | | | | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 | 6,100,000 |
| 10 | Nhóm gối cao su | Gối cao su | cái | | (300x450x69) mm, có tấm PTFE | | Việt Nam | | | | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 | 7,900,000 |
| **XXVI** | **ĐỒNG HỒ NƯỚC** | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nhóm Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, đã kiểm định | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN15 | Itron | Italia | Nhập khẩu | Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Công ty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25 phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàng Kiếm, Hà Nội | 515,000 | 515,000 | 515,000 | 515,000 | 515,000 | 515,000 | 515,000 |
| 2 | Nhóm Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN15 | Itron | Indonesia | Nhập khẩu | | | 915,000 | 915,000 | 915,000 | 915,000 | 915,000 | 915,000 | 915,000 |
| 3 | Nhóm Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN15 | Itron | Indonesia | Nhập khẩu | | | 618,000 | 618,000 | 618,000 | 618,000 | 618,000 | 618,000 | 618,000 |
| 4 | Nhóm Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN15 | Itron | Indonesia | Nhập khẩu | | | 558,000 | 558,000 | 558,000 | 558,000 | 558,000 | 558,000 | 558,000 |
| 5 | Nhóm Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN20 | Itron | Indonesia | Nhập khẩu | | | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 | 1,396,800 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 6 | Nhóm Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag Cyble DN25, cấp B, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN25 | Itron | Indonesia | Nhập khẩu | Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Công ty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25 phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàng Kiếm, Hà Nội | 3,244,800 | 3,244,800 | 3,244,800 | 3,244,800 | 3,244,800 | 3,244,800 | 3,244,800 |
| 7 | Nhóm Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag Cyble DN30, cấp B, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN30 | Itron | Indonesia | Nhập khẩu | | | 3,476,400 | 3,476,400 | 3,476,400 | 3,476,400 | 3,476,400 | 3,476,400 | 3,476,400 |
| 8 | Nhóm Vật tư ngành nước | Nhãn hiệu Multimag Cyble DN40, cấp B, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN40 | Itron | Indonesia | Nhập khẩu | | | 5,816,400 | 5,816,400 | 5,816,400 | 5,816,400 | 5,816,400 | 5,816,400 | 5,816,400 |
| 9 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN50 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 | 12,350,000 |
| 10 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN65 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 | 12,553,000 |
| 11 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN80 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 | 15,136,000 |
| 12 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN100 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 | 18,737,500 |
| 13 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, đã kiểm định | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN125 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 26,497,000 | 26,497,000 | 26,497,000 | 26,497,000 | 26,497,000 | 26,497,000 | 26,497,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 14 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, đã kiểm định | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN150 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Công ty CP DNP HAWACO- Địa chỉ: Số 25 phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàng Kiếm, Hà Nội | 31,978,000 | 31,978,000 | 31,978,000 | 31,978,000 | 31,978,000 | 31,978,000 | 31,978,000 |
| 15 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN200 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 35,726,500 | 35,726,500 | 35,726,500 | 35,726,500 | 35,726,500 | 35,726,500 | 35,726,500 |
| 16 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN250 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 51,177,000 | 51,177,000 | 51,177,000 | 51,177,000 | 51,177,000 | 51,177,000 | 51,177,000 |
| 17 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN20 | Itron | Italia | Nhập khẩu | | | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 | 3,432,000 |
| 18 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN25 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 | 5,797,000 |
| 19 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN32 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 | 6,660,000 |
| 20 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN40 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 | 14,200,000 |
| 21 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN50 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 18,722,000 | 18,722,000 | 18,722,000 | 18,722,000 | 18,722,000 | 18,722,000 | 18,722,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 22 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN65 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang | Công ty CP DNP HAWACO-Địa chỉ: Số 25 phố Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàng Kiếm, Hà Nội | 29,865,000 | 29,865,000 | 29,865,000 | 29,865,000 | 29,865,000 | 29,865,000 | 29,865,000 |
| 23 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN80 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 42,740,000 | 42,740,000 | 42,740,000 | 42,740,000 | 42,740,000 | 42,740,000 | 42,740,000 |
| 24 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN100 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 56,199,000 | 56,199,000 | 56,199,000 | 56,199,000 | 56,199,000 | 56,199,000 | 56,199,000 |
| 25 | Nhóm Vật tư ngành nước | Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, đã kiểm định. | chiếc | OIML R49, ISO4064 | DN150 | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 129,640,000 | 129,640,000 | 129,640,000 | 129,640,000 | 129,640,000 | 129,640,000 | 129,640,000 |
| 26 | Nhóm Vật tư ngành nước | Cyble sensor, 5 dây | chiếc | OIML R49, ISO4064 | 5 dây | Itron | Pháp | Nhập khẩu | | | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 | 4,250,000 |
| 27 | Nhóm Vật tư ngành nước | Thiết bị Smeter sóng RF | chiếc | ISO9001 | Sóng RF | Nttech | Canada | Nhập khẩu | | | 685,000 | 685,000 | 685,000 | 685,000 | 685,000 | 685,000 | 685,000 |
| 28 | Nhóm Vật tư ngành nước | Rắc co | Bộ | | Rắc co DN15 | | Việt Nam | | | | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 | 40,000 |
| 29 | Nhóm Vật tư ngành nước | Rắc co DN20 | Bộ | | Rắc co DN20 | | Việt Nam | | | | 80,000 | 80,000 | 80,000 | 80,000 | 80,000 | 80,000 | 80,000 |
| 30 | Nhóm Vật tư ngành nước | Rắc co DN25 | Bộ | | Rắc co DN25 | | Việt Nam | | | | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 | 150,000 |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ | Điều kiện thương mại | Vận chuyển* | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | Khu vực thành phố Tuyên Quang | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2] | [3] | [4] | [5] | [6] | [7] | [8] | [9] | [10] | [11] | [12] | [13] | [14] | [15] | [16] | [17] | [18] |
| 31 | Nhóm Vật tư ngành nước | Rắc co DN32 | Bộ | | Rắc co DN32 | | Việt Nam | | | | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 | 250,000 |
| 32 | Nhóm Vật tư ngành nước | Rắc co DN40 | Bộ | | Rắc co DN40 | | Việt Nam | | | | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 | 380,000 |